

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 2138 /QĐ-UBND, ngày 31 /12/2013 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số (điểm đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14						
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	4,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1						
	Kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): (1đ)							
	Không kịp thời: (0,5đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo chương trình, kế hoạch CCHC của UBND tỉnh và bố trí kinh phí	1						
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ: (0,5đ)							
	Có bố trí kinh phí: (0,5đ)							
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ	1						
	Xác định rõ ràng: (1đ)							
	Không xác định rõ ràng: (0đ)							

1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,5						
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)							
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)							
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)							
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)							
1.2	Báo cáo CCHC	2						
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 06 tháng và báo cáo năm)	1						
	Đủ số lượng báo cáo: (1đ)							
	Không đủ số lượng báo cáo: (0đ)							
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0,5						
	Đạt yêu cầu: (0,5đ)							
	Không đạt yêu cầu: (0đ)							
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0,5						
	Đúng thời gian quy định: (0,5đ)							
	Không đúng thời gian quy định: (0đ)							
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3,5						
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC tại các đơn vị trực thuộc có thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1						
	Có kế hoạch kiểm tra từ 31% số đơn vị trở lên: (1đ)							
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số đơn vị: (0,5đ)							
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: (0đ)							
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1,5						
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)							
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)							
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)							
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)							

1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	Từ 81% trở lên các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (1đ)							
	Từ 71% đến 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0,75đ)							
	Từ 50% đến 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0,5đ)							
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0đ)							
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)							
1.4	Thực hiện tuyên truyền (hoặc phối hợp tuyên truyền) về CCHC	2						
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC hàng năm)	0,5						
	Có kế hoạch: (0,5đ)							
	Không có kế hoạch: (0đ)							
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,5						
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)							
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)							
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)							
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)							
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2						
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1						
	Có thực hiện: (1đ)							
	Không thực hiện: (0đ)							
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1						
	Có sáng kiến: (1đ)							
	Không có sáng kiến: (0đ)							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	10						

2.1	Tham mưu ban hành VBQPPL thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của đơn vị theo chương trình ban hành VBQPPL đã được UBND tỉnh phê duyệt	4						
2.1.1	Có tham mưu ban hành	2						
2.1.2	Đúng thời hạn	2						
	Từ 81% trở lên đúng thời hạn: (2đ)							
	Từ 71% đến 80% đúng thời hạn: (1đ)							
	Từ 50% đến 70% đúng thời hạn: (0,5đ)							
	Dưới 50% đúng thời hạn: (0đ)							
	Trường hợp cơ quan, đơn vị không tham mưu ban hành VBQPPL do trong chương trình ban hành VBQPPL của UBND tỉnh không có nội dung cơ quan đơn vị phải tham mưu ban hành: (2đ)							
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	3						
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1						
	Kịp thời: (1đ)							
	Không kịp thời: (0,5đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1						
	Hoàn thành kế hoạch: (1đ)							
	Không hoàn thành kế hoạch: (0đ)							
2.2.3	Đề xuất xử lý các vấn đề không còn phù hợp	1						
	Có đề xuất xử lý: (1đ)							
	Có phát hiện vấn đề không còn phù hợp nhưng không đề xuất xử lý: (0đ)							
	Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh việc đề xuất xử lý: (1đ)							
2.3	Triển khai thực hiện VBQPPL của cơ quan cấp trên ban hành	3						
	Từ 81% trở lên số VBQPPL được triển khai đúng quy							

	định: (3đ)							
	Từ 71% đến 80% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (2đ)							
	Từ 50% đến 70% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (1đ)							
	Dưới 50% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (0đ)							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	25						
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC	6						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC (có kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1						
	Kịp thời: (1đ)							
	Không kịp thời: (0,5đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1						
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1đ)							
	Từ 50% đến 80% kế hoạch: (0,5đ)							
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1						
	Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan: (0,1đ)							
	Trường hợp có rà soát nhưng không cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan: (0,5đ)							
3.1.4	Cập nhật TTHC theo quy định	1						
	Cập nhật đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: (1đ)							
	Cập nhật không đầy đủ hoặc không kịp thời: (0đ)							
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1						

	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (1đ)							
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: (0đ)							
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1						
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)							
	Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)							
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)							
	Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân, không phát sinh việc xử lý: (0,5đ)							
3.2	Công khai TTHC	7						
3.2.1	Niềm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận Bộ TTHC đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	5						
	Danh mục TTHC: (1đ)							
	Bộ TTHC: (2đ)							
	Điện thoại đường dây nóng: (1đ)							
	Hộp thư góp ý: (1đ)							
3.2.2	Số lượng TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị	2						
	Đạt 100% số TTHC: (2đ)							
	Từ 81% đến 99% số TTHC: (1đ)							
	Từ 71% đến 80% số TTHC: (0,5đ)							
	Dưới 70% số TTHC: (0đ)							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	12						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do UBND tỉnh công bố	2						

	Từ 81% số TTHC trở lên: (2đ)							
	Từ 71% đến 80% số TTHC: (1đ)							
	Từ 50% đến 70% số TTHC: (0,5đ)							
	Dưới 50% số TTHC: (0đ)							
3.3.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2						
	Từ 03 TTHC trở lên: (2đ)							
	Từ 01 đến 02 TTHC: (1đ)							
	Không có TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (0đ)							
3.3.3	Điều chỉnh, bổ sung quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa tại đơn vị	1						
	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời: (1đ)							
	Không điều chỉnh, bổ sung kịp thời: (0đ)							
	Trong trường hợp quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung: (0,5đ)							
3.3.4	Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận một cửa	1						
	Bảo đảm đủ không gian diện tích theo quy định để phục vụ công dân, tổ chức: (0,5đ)							
	Bảo đảm trang thiết bị cho các thành viên Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: (0,5đ)							
3.3.5	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức, viên chức bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	1						
3.3.6	Công tác tiếp nhận hồ sơ	1						
	100% hồ sơ có viết phiếu biên nhận và vào sổ theo dõi (1đ)							
3.3.7	Công tác giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ đã được giải quyết đúng quy định và trả trước hẹn:	4						
	Đạt 100%: (4đ)							
	Từ 81% đến 99%: (3đ)							

	Từ 71% đến 80%: (2đ)						
	Từ 61% đến 70%: (1đ)						
	Từ 50% đến 60%: (0,5đ)						
	Dưới 50%: (0đ)						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9					
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	2					
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (2đ)						
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: (0đ)						
4.2	Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức bên trong cơ quan; đảm bảo bảo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị không chồng chéo, trùng lặp	4					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3					
4.3.1	Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1					
	Thực hiện đầy đủ các quy định: (1đ)						
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: (0đ)						
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1					
	Có thực hiện: (1đ)						
	Không thực hiện: (0đ)						
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)						
	Có phát hiện nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)						
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15					
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	5					
5.1.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định	2					

	cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt							
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	2						
	Trên 81% công chức, viên chức được bố trí đúng cơ cấu việc làm: (2đ)							
	Từ 71% đến 80% công chức, viên chức được bố trí đúng vị trí việc làm: (1đ)							
	Từ 50% - 70% công chức, viên chức được bố trí đúng với vị trí việc làm: (0,5đ)							
	Dưới 50% công chức, viên chức được bố trí đúng với vị trí việc làm: (0đ)							
5.1.3	Xây dựng bảng mô tả công việc của các vị trí việc làm trong cơ quan, đơn vị	1						
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	5						
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định:	2						
	Ban hành kế hoạch tuyển dụng viên chức: (1đ)							
	Công khai việc tuyển dụng viên chức: Đăng thông báo, kết quả tuyển dụng trên báo đài, website của tỉnh theo quy định: (1đ)							
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không có biên chế: (2đ)							
5.2.2	Bố trí công tác cho công chức, viên chức tập sự; bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức đúng quy định	2						
5.2.3	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	1						
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	5						
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị hàng năm	2						
	Ban hành kịp thời (vào tháng 9 hàng năm): (2đ)							

	Ban hành không kịp thời: (1đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
5.3.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 18/2010/NĐ-CP, ngày 25/01/2010 của Chính phủ: Thể hiện số lượng cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01 tuần/01 năm trở lên	3						
	Từ 71% số cán bộ, công chức trở lên: (3đ)							
	Từ 61% - 70% số cán bộ, công chức: (2đ)							
	Từ 50% đến 60% số cán bộ, công chức: (1đ)							
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: (0đ)							
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	9						
6.1	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm: Thể hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức	6						
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP	3						
	Từ 81% đơn vị trở lên (3đ);							
	Từ 71% đến 80% đơn vị: (2đ)							
	Từ 50% - 70% đơn vị: (1đ)							
	Dưới 50% đơn vị: (0đ)							
	Trường hợp cơ quan không thành lập đơn vị sự nghiệp công lập: (3đ)							
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	18						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	7,5						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị	1						

	Kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): (1đ)						
	Không kịp thời: (0,5đ)						
	Không ban hành: (0đ)						
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1,5					
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)						
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)						
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)						
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)						
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ công chức thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản	2					
	Đạt 91% trở lên số cán bộ, công chức: (2đ)						
	Từ 81% đến 90% số cán bộ, công chức: (1đ)						
	Từ 70% đến 80% số cán bộ, công chức: (0,5đ)						
	Dưới 70% số cán bộ, công chức: (0đ)						
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thường xuyên mạng nội bộ để trao đổi công việc	2					
	Đạt 91% trở lên số cán bộ, công chức: (2đ)						
	Từ 81% đến 90% số cán bộ, công chức: (1đ)						
	Từ 70% đến 80% số cán bộ, công chức: (0,5đ)						
	Dưới 70% số cán bộ, công chức: (0đ)						
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1					
	Tất cả dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 02: (0,5đ)						
	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 03: (0,5đ)						
7.2	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	1,5					
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin	0,5					
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	0,5					

7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	0,5						
7.3	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan; cụ thể:	9						
	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008: (9đ)							
	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000: (5đ)							
	Chưa áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan: (0đ)							

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đã ký: Trương Văn Sáu